

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

- Hà Nội, tháng 7 năm 2012 -



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1-2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5-21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2012

Mẫu số B01-DN

Đơn vị: **Đồng**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.560.317.806.401	2.419.615.837.352
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	326.820.950.899	88.394.874.149
1. Tiền	111		206.820.950.899	13.394.874.149
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	75.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.728.552.242.932	1.909.683.563.297
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.814.988.734.623	2.019.244.806.144
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(86.436.491.691)	(109.561.242.847)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		454.191.212.543	418.001.594.057
1. Phải thu của khách hàng	131	6	389.514.421.064	353.628.322.035
2. Trả trước cho người bán	132	7	67.519.285.569	64.959.720.527
3. Các khoản phải thu khác	135		20.967.673.052	16.384.051.969
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	6	(23.810.167.142)	(16.970.500.474)
IV. Hàng tồn kho	140		1.216.710.000	736.710.000
1. Hàng tồn kho	141		1.216.710.000	736.710.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.536.690.027	2.799.095.849
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.670.251.626	122.986.364
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	8	42.782.125.858	1.674.904.250
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.084.312.543	1.001.205.235
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		3.228.339.756.210	3.304.998.414.385
I. Tài sản cố định	220		485.568.308.830	488.940.773.747
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	18.816.509.180	20.656.446.723
<i>Nguyên giá</i>	222		44.178.817.392	43.485.541.982
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(25.362.308.212)	(22.829.095.259)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	14.147.301.774	16.882.722.787
<i>Nguyên giá</i>	228		26.805.160.500	26.805.160.500
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(12.657.858.726)	(9.922.437.713)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	452.604.497.876	451.401.604.237
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.619.481.834.678	2.681.729.709.901
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	1.960.000.000.000	1.960.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	420.528.754.965	406.240.196.880
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	363.584.909.354	397.622.050.450
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	13	(124.631.829.641)	(82.132.537.429)
III. Tài sản dài hạn khác	260		123.289.612.702	134.327.930.737
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	123.289.612.702	134.327.930.737
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.788.657.562.611	5.724.614.251.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.474.875.218.843	327.355.877.073
I. Nợ ngắn hạn	310		1.474.618.137.968	327.098.246.323
1. Phải trả cho người bán	312		4.098.931.999	23.015.774.535
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	4.240.435.542	4.486.778.131
3. Phải trả người lao động	315		13.454.370.537	25.486.337.795
4. Chi phí phải trả	316		1.513.994.518	2.658.265.995
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	1.444.628.629.811	249.037.516.704
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.681.775.561	22.413.573.163
II. Nợ dài hạn	330		257.080.875	257.630.750
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		257.080.875	257.630.750
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		5.313.782.343.768	5.397.258.374.664
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.313.782.343.768	5.397.258.374.664
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	2.129.471.520.000	2.129.471.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	2.974.771.778.198	2.974.771.778.198
3. Cổ phiếu quỹ	414	18	(138.219.350.615)	(124.322.427.350)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(101.579.826)	(101.655.857)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	179.211.820.775	179.211.820.775
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	168.648.155.236	238.227.338.898
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.788.657.562.611	5.724.614.251.737

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2012

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
1. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ	USD		12.485,77	15.564,19
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR		390,70	396,16

Người lập

Nguyễn Vương Huỳnh

Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Kiên



Phạm Khắc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 2 năm 2012

Mẫu số B02-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2011
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	1	19	3.830.893.090	1.574.926.992.710	6.504.218.832	2.921.496.080.987
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	20	-	187.984.694.859	-	311.346.561.462
3. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.830.893.090	1.386.942.297.851	6.504.218.832	2.610.149.519.525
4. Giá vốn dịch vụ	11	21	2.175.000.000	1.048.878.133.596	3.530.000.000	1.939.965.994.646
5. Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.655.893.090	338.064.164.255	2.974.218.832	670.183.524.879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	199.040.265.346	133.128.257.636	411.143.123.855	269.755.602.929
7. Chi phí tài chính	22	23	64.403.334.379	87.276.009.048	89.516.326.829	202.828.521.120
8. Chi phí bán hàng	24		-	200.988.212.435	-	394.947.677.171
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		39.039.529.428	73.911.412.983	71.419.925.051	122.467.832.515
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		97.253.294.629	109.016.787.425	253.181.090.807	219.695.097.002
11. Thu nhập khác	31		-	260.789.188	2.500.003	499.975.745
12. Chi phí khác	32		-	53.109	234	117.248
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	260.736.079	2.499.769	499.858.497
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		97.253.294.629	109.277.523.504	253.183.590.576	220.194.955.499
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	5.751.112.940	26.168.256.552	14.998.396.238	53.069.108.308
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		91.502.181.689	83.109.266.952	238.185.194.338	167.125.847.191
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	446	525	1.159	1.054

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
 Quý 2 năm 2012

Mẫu số B03-DN
 Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	8.895.936.000	2.478.891.701.727
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(150.446.237.012)	(1.607.026.375.077)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(29.656.541.541)	(81.415.284.008)
4. Tiền chi nộp thuế TNDN và các khoản nợ Nhà nước	5	(17.914.271.548)	(213.369.978.907)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	266.499.594.607	1.078.443.311.245
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(145.711.807.954)	(1.090.037.755.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(68.333.327.448)	565.485.619.648
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.473.960.055)	(186.533.314.126)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.204.517.359.659)	(1.952.608.433.500)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.146.262.433.500	2.494.328.221.734
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(19.286.507.505)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	27.311.441.915	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	372.360.279.267	201.607.124.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	320.656.327.463	556.905.689.604
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(13.896.923.265)	(4.051.998.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.896.923.265)	(4.051.998.895)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	238.426.076.750	1.118.339.310.357
Tiền tồn đầu kỳ	60	88.394.874.149	561.484.924.260
Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60)	70	326.820.950.899	1.679.824.234.617

Người lập

Nguyễn Vương Huỳnh

Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Kiên

Ngày 20 tháng 07 năm 2012

K.T. Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc



Phạm Khắc Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 03 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Ngày 28 tháng 06 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “PVI”), sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 08 năm 2011.

Các công ty thành viên và công ty liên kết

Công ty sở hữu 100% vốn của 2 công ty con:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Công ty Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)

Công ty hiện có 6 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (PV2)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng Mới (tiền thân là Công ty Cổ phần Truyền thông Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - PVI Media)
- Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa (PVST)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (PVH)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Quốc tế Nhà Việt (Viet Housing)

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Sau khi tái cấu trúc theo mô hình công ty mẹ, công ty con, tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 106 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 100).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Trong các kỳ kế toán trước ngày 01 tháng 08 năm 2011, Công ty áp dụng Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2001 về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm trong việc lập báo cáo tài chính. Từ ngày 01 tháng 08 năm 2011, Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con, theo đó hoạt động kinh doanh bảo hiểm do công ty con thực hiện. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc áp dụng Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp trong việc lập báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần PVI (báo cáo tài chính của Công ty mẹ) cho kỳ hoạt động quý 2 năm 2012. Do các sự thay đổi nêu trên, số liệu so sánh đã được phân loại và trình bày lại tương ứng với cách trình bày báo cáo theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC cho mục đích tham khảo và báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần PVI cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn lâu dài không khấu hao theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó “Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn nhà nước tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005 (trước cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ (213.785.395.213 đồng) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc, Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty đã tính các khoản dự phòng đầu tư vào công ty liên kết dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các công ty liên kết theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 của các công ty này ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Đối với những chứng khoán niêm yết, Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá đóng cửa thị trường tại ngày cuối kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty đã tính các khoản dự phòng dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các công ty đó và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 của các công ty này ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản đầu tư vào công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng có các khoản lỗ theo kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục nguồn vốn, quỹ trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ từ ngày 01 tháng 04 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 không thay đổi (kỳ từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011: giảm 16.555.148.788 đồng) và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục nguồn vốn, quỹ trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 giảm 101.579.826 đồng so với áp dụng theo VAS10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính được kiểm toán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, trích lập Quỹ phúc lợi, khen thưởng; trích Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.220.663.799	444.168.423
Tiền gửi ngân hàng	205.600.287.100	11.509.905.726
Tiền đang chuyển	-	1.440.800.000
Tương đương tiền	120.000.000.000	75.000.000.000
Tổng các khoản tương đương tiền	<u>326.820.950.899</u>	<u>88.394.874.149</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	93.996.984.305	135.590.622.326
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	56.911.104.305	98.504.742.326
<i>Cổ phiếu OTC</i>	37.085.880.000	37.085.880.000
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (i)	278.826.000.000	278.826.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (ii)	1.005.000.000.000	205.000.000.000
Ủy thác đầu tư ngắn hạn (iii)	400.000.000.000	100.000.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư ngắn hạn	987.165.750.318	1.249.828.183.818
<i>Hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết (iv)</i>	77.165.750.318	339.828.183.818
<i>Hợp tác đầu tư ngắn hạn khác (v)</i>	910.000.000.000	910.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	50.000.000.000	50.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(86.436.491.691)	(109.561.242.847)
Tổng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.728.552.242.932	1.909.683.563.297

- (i) Theo hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro liên quan đến chứng khoán. Công ty chịu rủi ro tín dụng đối với hợp đồng này và rủi ro tín dụng được đảm bảo bằng quyền thanh lý chứng khoán.
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng là tiền gửi có thời gian đáo hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (iii) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Công ty chịu rủi ro tín dụng đối với hợp đồng này và rủi ro tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.
- (iv) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Công ty góp vốn với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết. Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong Hợp đồng hợp tác đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn. Đối với các hợp đồng quá hạn mà Công ty đánh giá khó có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ.
- (v) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản, Công ty góp vốn với các đối tác để đầu tư vào các dự án kinh doanh bất động sản, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty nhận thế chấp các tài sản là bất động sản đã được định giá bởi các công ty định giá. Trong trường hợp kết thúc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ với Công ty, Công ty có toàn quyền bán tài sản thế chấp để thu hồi vốn góp. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn trong trường hợp có thỏa thuận của hai bên.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu về hoạt động tài chính	386.839.821.522	352.178.322.035
Phải thu về kinh doanh dịch vụ phi bảo hiểm	2.674.599.542	1.450.000.000
Tổng các khoản phải thu khách hàng	389.514.421.064	353.628.322.035
Dự phòng phải thu khó đòi	(23.810.167.142)	(16.970.500.474)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tổng Công ty đầu tư xây dựng và thương mại Việt Nam (Contrexim)	63.209.770.122	63.209.770.122
Khác	4.309.515.447	1.749.950.405
Tổng các khoản trả trước cho người bán	67.519.285.569	64.959.720.527

8. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 thể hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào của công trình xây dựng văn phòng Công ty (liên quan đến công trình xây dựng được trình bày tại các Thuyết minh số 11 và số 26).

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	19.825.224.463	14.742.388.387	8.917.929.132	43.485.541.982
Tăng trong kỳ	-	693.275.410	-	693.275.410
Tại ngày 30/06/2012	19.825.224.463	15.435.663.797	8.917.929.132	44.178.817.392
KHẤU HAO				
Tại ngày 01/01/2012	9.141.549.847	10.109.672.013	3.577.873.399	22.829.095.259
Tăng trong kỳ	462.289.046	1.267.875.203	803.048.704	2.533.212.953
Tại ngày 30/06/2012	9.603.838.893	11.377.547.216	4.380.922.103	25.362.308.212
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/06/2012	10.221.385.570	4.058.116.581	4.537.007.029	18.816.509.180
Tại ngày 31/12/2011	10.683.674.616	4.632.716.374	5.340.055.733	20.656.446.723

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	19.085.112.000	7.720.048.500	26.805.160.500
Tại ngày 30/06/2012	19.085.112.000	7.720.048.500	26.805.160.500
KHẤU HAO			
Tại ngày 01/01/2012	9.922.437.713	-	9.922.437.713
Tăng trong kỳ	2.735.421.013	-	2.735.421.013
Tại ngày 30/06/2012	12.657.858.726	-	12.657.858.726
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2012	6.427.253.274	7.720.048.500	14.147.301.774
Tại ngày 31/12/2011	9.162.674.287	7.720.048.500	16.882.722.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Dự án tòa nhà văn phòng PVI tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	445.753.639.776	445.753.639.776
Khác	6.850.858.100	5.647.964.461
Tổng các khoản đầu tư dài hạn khác	<u>452.604.497.876</u>	<u>451.401.604.237</u>

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn điều lệ thực góp	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp tại 30/06/2012	Giá trị vốn góp tại 31/12/2011
				VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Bảo hiểm phi nhân thọ, đầu tư tài chính	1.500.000.000.000	100,00%	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	Tái bảo hiểm	460.000.000.000	100,00%	460.000.000.000	460.000.000.000
Tổng các khoản đầu tư vào công ty con				<u>1.960.000.000.000</u>	<u>1.960.000.000.000</u>

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào các doanh nghiệp khác (*)	80.002.609.354	16.039.750.450
Trái phiếu	50.000.000.000	148.000.000.000
Ủy thác đầu tư dài hạn (**)	233.582.300.000	233.582.300.000
Tổng các khoản đầu tư dài hạn khác	<u>363.584.909.354</u>	<u>397.622.050.450</u>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	<u>(124.631.829.641)</u>	<u>(82.132.537.429)</u>

(*) Góp vốn cổ phần vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

(**) Là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, khoản cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty đã trích lập dự phòng cho số nợ quá hạn trên cơ sở thận trọng nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
154 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
Điện thoại: 84-4 3734 2299 Fax: 84-4 3734 2929

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2012
đến ngày 30/06/2012

MẪU SỐ B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn điều lệ thực góp	Tỷ lệ vốn góp	Số lượng	Giá trị vốn góp tại	
					30/06/2012	31/12/2011
		VND			VND	VND
Công ty CP Đầu tư PV2	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính	373.500.000.000	36,40%	13.597.000	138.721.893.200	162.433.335.115
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Năng Lượng Mới (*)	Truyền thông	76.120.000.000	74,39%	5.662.200	46.912.303.800	46.912.303.800
Công ty CP Du lịch Dầu khí Sapa (*)	Du lịch	100.000.000.000	74,52%	7.451.796	78.894.557.965	45.894.557.965
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	Quản lý quỹ đầu tư	100.000.000.000	24,00%	2.400.000	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty CP Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (*)	Quản lý bệnh viện	50.000.000.000	60,00%	3.000.000	30.000.000.000	25.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	Kinh doanh bất động sản	300.000.000.000	34,00%	10.200.000	102.000.000.000	102.000.000.000
Tổng các khoản đầu tư vào công ty liên kết					420.528.754.965	406.240.196.880

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và truyền thông Năng lượng mới (trước đây là Công ty Cổ phần truyền thông Dầu khí Việt Nam), Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam và Công ty CP Du lịch Dầu khí Sapa với tỷ lệ sở hữu lần lượt là 74,4%, 74,5% và 60%. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định không nắm giữ các khoản đầu tư này trong dài hạn. Vì vậy, Công ty đã phân loại các khoản đầu tư này là "Đầu tư vào công ty liên kết" thay vì "Đầu tư vào công ty con".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi cổ phần hóa chờ phân bổ (*)	120.254.284.806	133.615.872.007
Khác (CCDC, thiết bị quản lý, sửa chữa văn phòng, thuê văn phòng, quảng cáo ...)	3.035.327.896	712.058.730
Tổng các khoản chi phí trả trước dài hạn	<u>123.289.612.702</u>	<u>134.327.930.737</u>

(*) Ngày 20/10/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty đã áp dụng Thông tư này để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn nhà nước tại thời điểm 31/12/2005 (trước cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009. Chi phí được phân bổ mỗi năm là 26.723.174.402 đồng.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số phải nộp tại 01/01/2012	Phát sinh trong kỳ		Số phải nộp tại 30/06/2012
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT hàng hoá, dịch vụ	46.804.013	(46.804.013)	-	-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.451.455.612	14.998.396.238	12.238.800.594	4.211.051.256
3. Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
4. Các loại thuế khác	2.988.518.506	3.187.371.144	6.146.505.364	29.384.286
Tổng cộng	4.486.778.131	18.274.672.369	18.521.014.958	4.240.435.542

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.152.229.295.236	142.415.165.558
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	50.046.388.892	50.021.250.002
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	8.230.761.597	-
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	400.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	42.232.166.666	45.227.388.888
Cổ tức cho các cổ đông (ngoài Tập đoàn Dầu khí)	183.039.768.000	-
Khác	8.450.249.420	11.373.712.256
Tổng các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>1.444.628.629.811</u>	<u>249.037.516.704</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. MỘT SỐ KHOẢN MỤC CHÍNH CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2012	2.129.471.520.000	2.974.771.778.198	(124.322.427.350)	179.211.820.775	238.227.338.898	5.397.360.030.521
1. Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	238.185.194.338	238.185.194.338
2. Cổ tức phải trả cổ đông	-	-	-	-	(307.764.378.000)	(307.764.378.000)
3. Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(13.896.923.265)	-	-	(13.896.923.265)
Số dư tại ngày 30/06/2012	2.129.471.520.000	2.974.771.778.198	(138.219.350.615)	179.211.820.775	168.648.155.236	5.313.883.923.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

MẪU SỐ B09-DN

18. MỘT SỐ KHOẢN MỤC CHÍNH CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn điều lệ:

Đơn vị: VND

	Vốn góp tại ngày 30/06/2012		Vốn góp tại ngày 31/12/2011	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	831.497.400.000	39,05%	831.497.400.000	39,05%
HDI-Gerling Industrie Versicherung AG (thuộc Tập đoàn Talanx)	532.367.880.000	25,00%	532.367.880.000	25,00%
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	247.072.000.000	11,60%	220.925.000.000	10,37%
Cổ đông khác	518.534.240.000	24,35%	544.681.240.000	25,58%
	2.129.471.520.000	100,00%	2.129.471.520.000	100,00%

Cổ phần

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, số cổ phần đang lưu hành của Công ty như sau:

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	212.947.152	212.947.152
Phổ thông	212.947.152	212.947.152
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	212.947.152	212.947.152
Phổ thông	212.947.152	212.947.152
Số lượng cổ phần được mua lại	7.770.900	7.288.300
Phổ thông	7.770.900	7.288.300
Số lượng cổ phần đang lưu hành	205.176.252	205.658.852
Phổ thông	205.176.252	205.658.852

Cổ phần phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
 154 Nguyễn Thái Học, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam
 Điện thoại: 84-4 3734 2299 Fax: 84-4 3734 2929

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2012
 đến ngày 30/06/2012

MẪU SỐ B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. DOANH THU

	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2011
	VND	VND	VND	VND
Thu phí bảo hiểm gốc	-	1.320.646.403.598	-	2.518.465.607.568
Thu phí nhận tái bảo hiểm	-	186.772.284.665	-	287.754.926.679
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	64.673.495.632	-	109.813.592.335
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	2.834.808.815	-	5.461.954.405
Doanh thu dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	3.830.893.090	-	6.504.218.832	-
	3.830.893.090	1.574.926.992.710	6.504.218.832	2.921.496.080.987

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2011
	VND	VND	VND	VND
Hoàn phí bảo hiểm	-	33.190.424.496	-	51.080.835.040
Tặng/ (Giảm) dự phòng phí bảo hiểm	-	153.316.641.115	-	258.558.634.435
Các khoản giảm trừ khác	-	1.477.629.248	-	1.707.091.987
	0	187.984.694.859	0	311.346.561.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

21. GIÁ VỐN DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2012		Quý 2 năm 2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2011	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	-	797.636.544.493	-	797.636.544.493	-	1.438.399.216.951	-	1.438.399.216.951
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	-	147.220.936.567	-	147.220.936.567	-	358.017.885.657	-	358.017.885.657
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	-	-	54.192.803.751	-	-	-	76.608.537.484
Các khoản giảm trừ:	-	-	-	(29.003.357.162)	-	-	-	(127.563.310.745)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	-	-	(29.721.005.666)	-	-	-	(127.065.442.458)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	-	-	-	793.920.000	-	-	-	105.599.400
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	-	-	-	(76.271.496)	-	-	-	(603.467.687)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	-	-	(20.000.000.000)	-	-	-	(28.115.039.247)
Tăng dự phòng bồi thường	-	-	-	(2.895.096.888)	-	-	-	52.048.919.590
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	-	-	-	20.297.751.579	-	-	-	39.502.214.468
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	-	-	81.428.551.256	-	-	-	131.067.570.488
Doanh thu dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	2.175.000.000	-	-	-	3.530.000.000	-	-	-
	2.175.000.000	1.048.878.133.596	1.048.878.133.596	1.048.878.133.596	3.530.000.000	1.939.965.994.646	1.939.965.994.646	1.939.965.994.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2012		Quý 2 năm 2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2011	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.233.017.380	82.578.203.298	82.578.203.298	51.818.638.105	146.448.729.150	146.448.729.150	29.773.112.442	
Lãi đầu tư trái phiếu	5.602.123.288	15.422.787.100	15.422.787.100	10.918.267.257	636.217.250	636.217.250	12.855.555.555	
Lãi kinh doanh cổ phiếu	5.551.748.217	126.266.853	126.266.853	5.982.646.204	12.552.858.124	12.552.858.124	689.501.679	
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	7.926.388.891	6.780.555.555	6.780.555.555	14.664.238.894	30.423.434.040	30.423.434.040	36.376.194.689	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	79.997.593.795	4.687.810.400	4.687.810.400	200.398.008.302	-	-	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	(3.889.018.036)	(3.889.018.036)	25.160.759.500	269.755.602.929	269.755.602.929	-	
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh Repo	12.474.176.500	15.374.714.596	15.374.714.596	102.200.565.593	202.200.565.593	202.200.565.593	202.200.565.593	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	49.255.217.275	12.046.937.870	12.046.937.870	411.143.123.855	411.143.123.855	411.143.123.855	411.143.123.855	
	199.040.265.346	133.128.257.636	133.128.257.636	411.143.123.855	269.755.602.929	269.755.602.929	269.755.602.929	

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2012		Quý 2 năm 2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2011	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	1.238.091.919	40.699.981	40.699.981	9.875.009.769	1.678.070.819	1.678.070.819	37.339.862.747	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	963.480	5.411.663.609	5.411.663.609	81.744.316	79.438.250.573	79.438.250.573	84.372.336.981	
Chi phí trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	26.534.728.956	39.472.648.092	39.472.648.092	26.214.207.724	53.345.365.020	53.345.365.020	53.345.365.020	
Chi phí tài chính khác	36.629.550.024	42.350.997.366	42.350.997.366	89.516.326.829	89.516.326.829	89.516.326.829	89.516.326.829	
	64.403.334.379	87.276.009.048	87.276.009.048	89.516.326.829	202.828.521.120	202.828.521.120	202.828.521.120	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2011
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	97.253.294.629	109.277.523.504	253.183.590.576	220.194.955.499
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(79.997.593.795)	(4.744.114.400)	(200.398.008.302)	(8.151.662.408)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(79.997.593.795)	(4.744.114.400)	(200.398.008.302)	(8.151.662.408)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.748.750.926	139.617.102	7.208.002.678	233.140.141
- Thù lao Hội đồng quản trị	25.000.000	30.000.000	55.000.000	72.000.000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	26.011.872	49.617.102	52.309.589	101.140.141
- Chi phí giao dịch vượt quá 10% mức không chế	5.697.739.054	-	7.100.693.089	-
- Tiền phạt hành chính	-	60.000.000	-	60.000.000
Thu nhập chịu thuế	23.004.451.760	104.673.026.206	59.993.584.952	212.276.433.232
Thuế suất (*)	25,0%	25,0%	25,0%	25,0%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.751.112.940	26.168.256.552	14.998.396.238	53.069.108.308

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2011
	Đơn vị			
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND 91.502.181.689	83.109.266.952	238.185.194.338	167.125.847.191
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	Cổ phiếu 205.391.477	158.387.245	205.538.345	158.628.581
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND 446	525	1.159	1.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

26. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty có một số các cam kết trọng yếu như sau:

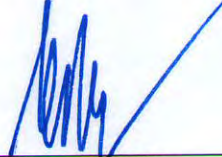
- Hợp đồng mua văn phòng tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với tổng trị giá tạm tính tương đương với 54.954.000 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt 40% giá trị hợp đồng.
- Hợp đồng cam kết mua các căn hộ tại khu du lịch Olalani tại đường Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền tương đương 5.058.460 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt 60% giá trị hợp đồng.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như được trình bày tại Thuyết minh số 2, số liệu so sánh đã được phân loại và trình bày lại từ báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 04 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 và báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, việc trình bày số liệu so sánh chỉ mang tính chất tham khảo do Công ty có thay đổi về hoạt động kinh doanh: Công ty không còn trực tiếp kinh doanh bảo hiểm vì đã chuyển giao hoạt động này cho Tổng Công ty Bảo hiểm PVI kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2011.


KT. Tổng Giám đốc

Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, Ngày 20 tháng 07 năm 2012


Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng